



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International



Accountants &
business advisers



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

**Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**



MỤC LỤC

Trang

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

01 - 03

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

04

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Bảng cân đối kế toán

05 - 08

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

09

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

10 - 11

Thuyết minh báo cáo tài chính

12 - 32

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Cao Su Đắk Lắk (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đề trình báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6001271719, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 02 năm 2012 và đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 29 tháng 4 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:

Cổ đông	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk	487.500.000.000	66,60
Cổ đông khác	244.500.000.000	33,40
Cộng	732.000.000.000	100,00

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : 59 Cao Thắng, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
Điện thoại : (84-262) 3867676
Fax : (84-262) 3865303
E-mail : dri@dri.com.vn
Mã số thuế : 6001271719

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: trồng cây cao su; hoạt động dịch vụ sau thu hoạch; khai thác và thu gom than bùn, sản xuất phân bón và hợp chất nitơ; bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; bán buôn cà phê; trồng rừng và chăm sóc rừng lấy gỗ; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; hoạt động tư vấn quản lý; buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng khác; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; buôn bán vải, hàng may sẵn, giày dép; khai thác đá, cát sỏi, đất sét; hoạt động môi giới nông nghiệp, tư vấn bán hàng.

2. Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Viết Tượng	Chủ tịch	16 tháng 9 năm 2015
Ông Bùi Quang Ninh	Phó Chủ tịch	24 tháng 10 năm 2012
Bà Nguyễn Kim Hoa	Thành Viên	24 tháng 10 năm 2012
Ông Lê Thanh Cần	Thành Viên	15 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Minh	Thành Viên	15 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Hải	Thành viên	15 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Trần Giang	Thành Viên	05 tháng 4 năm 2019

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Thạc Hoàn	Trưởng ban	24 tháng 10 năm 2012
Ông Phan Thanh Tân	Thành viên	26 tháng 9 năm 2013
Ông Nguyễn Văn Thảo	Thành viên	05 tháng 4 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK
59 Cao Thắng, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Lê Thanh Cần	Tổng Giám đốc	16 tháng 9 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Hải	Phó Tổng Giám đốc	15 tháng 5 năm 2013

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Viết Tượng – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc đối với các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty phải:

- Chọn lựa phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

8. Công bố các báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị Công ty Công bố Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng quản trị,



NGUYỄN VIỆT TƯỢNG
Chủ tịch HĐQT

Đắk Lắk, ngày 11 tháng 03 năm 2022



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International

Số: 171A/2022/BCKT-HCM.00895



Accountants &
business advisers

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính Gửi: Quý Cổ Đông, Hội Đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám Đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮC LẮK

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắc Lắc, được lập ngày 11 tháng 03 năm 2022, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắc Lắc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



TRANG ĐẮC NHA
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2111-2018-009-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 03 năm 2022

NGUYỄN THỊ THANH MINH
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0068-2018-009-1

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Số 59 Cao Thắng - Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		80.808.257.647	93.734.877.275
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	36.819.193.964	24.389.109.952
1. Tiền	111		31.819.193.964	12.389.109.952
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	12.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23.530.944.990	62.466.689.759
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	21.581.060.614	40.111.444.188
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	471.000.000	6.297.700.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	1.478.884.376	16.057.545.571
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		15.043.470.489	4.736.648.042
1. Hàng tồn kho	141	5.5	15.043.470.489	4.736.648.042
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.414.648.204	2.142.429.522
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.414.648.204	2.142.429.522
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Số 59 Cao Thắng - Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		758.424.912.844	729.258.428.838
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		183.295.742.538	153.542.080.974
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.6	183.295.742.538	153.542.080.974
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		12.008.790.088	12.424.907.882
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	6.612.489.243	7.028.607.037
- Nguyên giá	222		7.875.196.183	7.838.198.911
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.262.706.940)	(809.591.874)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	5.396.300.845	5.396.300.845
- Nguyên giá	228		5.649.620.520	5.649.620.520
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(253.319.675)	(253.319.675)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	13.354.545
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	13.354.545
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		562.750.000.000	562.750.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.9	559.750.000.000	559.750.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.10	3.000.000.000	3.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		370.380.218	528.085.437
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		370.380.218	528.085.437
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		839.233.170.491	822.993.306.113

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Số 59 Cao Thắng - Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		80.729.504.225	54.365.025.342
I. Nợ ngắn hạn	310		80.729.504.225	54.365.025.342
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	70.902.952.890	48.070.686.851
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	5.056.271.580	2.187.325.758
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	499.333.020	1.305.310.852
4. Phải trả người lao động	314		482.205.176	378.803.509
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		104.698.200	271.986.893
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	2.512.028.731	480.260.279
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.15	1.172.014.628	1.670.651.200
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Số 59 Cao Thắng - Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		758.503.666.266	768.628.280.771
I. Vốn chủ sở hữu	410		758.503.666.266	768.628.280.771
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	5.16	732.000.000.000	732.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		732.000.000.000	732.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	5.16	26.038.219.629	19.309.582.592
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	5.16	465.446.637	17.318.698.179
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(5.285.489.598)	(8.518.663.558)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		5.750.936.235	25.837.361.737
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		839.233.170.491	822.993.306.113



Đỗ Thị Ninh
Người lập biểu



Lê Thanh Cường
Kế toán trưởng



Nguyễn Viết Tượng
Chủ tịch HĐQT

Đắk Lắk, ngày 11 tháng 03 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Số 59 Cao Thắng - Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	407.764.820.793	296.678.569.077
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		407.764.820.793	296.678.569.077
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	379.178.638.700	264.527.295.010
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		28.586.182.093	32.151.274.067
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	29.228.518.385	20.686.493.468
7. Chi phí tài chính	22	6.4	1.342.317.180	539.533.788
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	22.453.054.583	19.949.581.543
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	5.243.475.764	3.761.123.562
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		28.775.852.951	28.587.528.642
11. Thu nhập khác	31	6.7	160.000.000	46.354.726
12. Chi phí khác	32		7.847.216	87.199.897
13. Lợi nhuận khác	40		152.152.784	(40.845.171)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		28.928.005.735	28.546.683.471
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.13	1.217.069.500	2.709.321.734
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>27.710.936.235</u>	<u>25.837.361.737</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-



Đỗ Thị Ninh
Người lập biểu



Lê Thanh Cường
Kế toán trưởng



Nguyễn Viết Tượng
Chủ tịch HĐQT
Đắk Lắk, ngày 11 tháng 03 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Số 59 Cao Thắng - Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2021	Năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	28.928.005.735	28.546.683.471
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	453.115.066	292.404.384
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(13.934.023)	326.448.432
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(25.146.039.957)	(19.739.874.964)
- Chi phí lãi vay	06	-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.221.146.821	9.425.661.323
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	41.840.061.902	(44.827.907.973)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(10.306.822.447)	(2.034.301.794)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	26.944.374.157	39.663.814.234
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	157.705.219	(500.929.635)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.981.288.313)	(3.096.011.323)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.144.351.107)	(1.095.918.920)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	59.730.826.232	(2.465.594.087)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(23.642.727)	(5.300.750.413)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(30.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(6.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24.424.807.080	20.008.623.964
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.598.835.647)	8.707.873.551

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Số 59 Cao Thắng - Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(41.606.110.128)	(29.195.872.560)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(41.606.110.128)	(29.195.872.560)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	12.525.880.457	(22.953.593.096)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	24.389.109.952	46.049.721.883
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(95.796.445)	1.292.981.165
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	36.819.193.964	24.389.109.952



Đỗ Thị Ninh
Người lập biểu



Lê Thanh Cường
Kế toán trưởng



Nguyễn Viết Tượng
Chủ tịch HĐQT

Đắk Lắk, ngày 11 tháng 03 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk là công ty cổ phần.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Thực hiện các dịch vụ hỗ trợ cho hoạt động của Công ty con - Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk tại Lào.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc của Công ty

Công ty có hai công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Giấy phép thành lập	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk	bản Tha Luông, huyện Păkse, tỉnh Champasak, Lào	111/UBH ngày 6 tháng 12 năm 2004	100%
Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI	30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk	6001605111 ngày 01 tháng 3 năm 2018	80,77%

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 Công ty có 12 nhân viên đang làm việc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 12 nhân viên).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục công nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Đắk Lắk tại ngày 31/12/2021: 22.585 VND/USD.
- Đối với các khoản mục công nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Đắk Lắk tại ngày 31/12/2021: 23.025 VND/USD.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4. Các khoản đầu tư tài chính

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

59 Cao Thắng, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08 năm

4.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất lâu dài nên không trích khấu hao.

4.8. Chi phí trả trước dài hạn***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

4.9. Các khoản nợ phải trả và Chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

4.11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12

tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.16. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.17. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các công ty / đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty / đối tượng	Quan hệ
Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk	Công ty mẹ
Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk (tại Lào)	Công ty con
Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI	Công ty con
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc	Thành viên chủ chốt

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK
 59 Cao Thắng, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt	22.252.481	22.990.729
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31.796.941.483	12.366.119.223
Các khoản tương đương tiền ^(*)	5.000.000.000	12.000.000.000
	36.819.193.964	24.389.109.952

(*) Là khoản tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Khoản này được dùng để đảm bảo cho khoản vay của Công TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI vay tại Ngân hàng này.

Ngoại tệ các loại

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Dollar Mỹ (USD)	1.205.131,64	402.354,67
	1.205.131,64	402.354,67

5.2 Phải thu khách hàng

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu khách hàng khác		
Weber and Schaer GMBH Co.Kg	3.296.470.464	-
Corrie Maccoll Europe B.V	1.684.660.320	-
Ukko Corporation	14.072.148.875	10.451.663.860
R1 International	2.527.780.955	21.372.718.645
Sintex Chemical Corp.	-	3.712.434.575
NC Group Pte. Ltd	-	4.574.627.108
	21.581.060.614	40.111.444.188

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Trả trước cho bên liên quan		
Công ty Cổ phần cao su Đắk Lắk	-	6.000.000.000
Trả trước cho người bán khác		
Vũ Thị Minh	300.000.000	-
Công ty TNHH Tư vấn đầu tư IR	-	95.700.000
Công ty CP Chứng khoán MB	50.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	121.000.000	202.000.000
	471.000.000	6.297.700.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮC LẮK
 59 Cao Thắng, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk (Lào)	-	-	15.454.733.811	-
Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk - Lãi tiền vay	721.232.877	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải BMC Sài Gòn - Chi phí vận chuyển	697.900.000	-	-	-
Lãi dự thu Ngân hàng Nông nghiệp	53.699.000	-	53.027.000	-
Lãi dự thu Ngân hàng Vietinbank	-	-	51.378.000	-
Lãi dự thu Quỹ tín dụng	-	-	-	-
Tạm ứng của nhân viên	3.652.499	-	492.894.601	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	2.400.000	-	5.512.159	-
	1.478.884.376	-	16.057.545.571	-

5.5 Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Cao su thành phẩm (*)	15.043.470.489	-	4.736.648.042	-
	15.043.470.489	-	4.736.648.042	-

(*) Cao su thành phẩm nhập về để bán.

5.6 Phải thu về cho vay dài hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu bên liên quan		
Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk (Lào) ^(*)	153.295.742.538	153.542.080.974
Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk ^(**)	30.000.000.000	-
Phải thu đối tượng khác	-	-
	183.295.742.538	153.542.080.974

(*) Khoản cho công ty con là Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk tại Lào vay 6.657.795,55 USD.

(**) Cho Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk vay theo hợp đồng số 01/2021/HĐVV ngày 20 tháng 9 năm 2021, với các nội dung cơ bản: số tiền vay 30.000.000.000 VND, lãi suất 10%/năm, thời hạn vay 24 tháng. Tài sản đảm bảo nợ vay là 6.000.000 cổ phiếu DRI do Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk phát hành thuộc sở hữu Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk, đang lưu ký tại Công ty cổ phần chứng khoán Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK
 59 Cao Thắng, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2021	5.528.938.911	2.268.000.000	41.260.000	7.838.198.911
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	36.997.272	-	-	36.997.272
Tại ngày 31/12/2021	5.565.936.183	2.268.000.000	41.260.000	7.875.196.183
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2021	55.289.388	718.200.000	36.102.486	809.591.874
Khấu hao trong năm	221.157.552	226.800.000	5.157.514	453.115.066
Tại ngày 31/12/2021	276.446.940	945.000.000	41.260.000	1.262.706.940
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2021	5.473.649.523	1.549.800.000	5.157.514	7.028.607.037
Tại ngày 31/12/2021	5.289.489.243	1.323.000.000	-	6.612.489.243

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất không thời hạn không khấu hao.

5.9 Đầu tư vào công ty con

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk tại Lào ⁽¹⁾	538.750.000.000	-	(*)	538.750.000.000	-	-
Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI ⁽²⁾	21.000.000.000	-	(*)	21.000.000.000	-	-
	559.750.000.000	-		559.750.000.000	-	

Thông tin về các khoản đầu tư vào công ty con:

⁽¹⁾ Theo Quyết định số 2488/GP ngày 22 tháng 6 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Giấy phép đầu tư nước ngoài số 111/UBH ngày 6 tháng 12 năm 2004 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào cấp, Công ty TNHH Một thành viên Cao su Đắk Lắk đầu tư vào Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk tại Lào 25.000.000 USD, tương đương 100% vốn điều lệ.

Ngày 25 tháng 12 năm 2014, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 2488/BKHĐT-ĐTRNN-ĐC3 thay thế cho Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 2488/BKHĐT-ĐTRNN-ĐC2 ngày 09 tháng 01 năm 2012. Nội dung thay đổi: chứng nhận Công ty cổ phần Đầu tư cao su Đắk Lắk thay thế cho Công ty TNHH MTV cao su Đắk Lắk thực hiện dự án đầu tư tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào thông qua tổ chức kinh tế đã được thành lập là Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài của nhà đầu tư: 36.040.366 USD, tương đương 750.000.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK
 59 Cao Thắng, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

(2) Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Số 6001605111 ngày 01 tháng 3 năm 2018. Vốn đầu tư của Công ty vào Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI là 21.000.000.000 VND chiếm 80,77% vốn điều lệ. Hoạt động chính của Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI là trồng cây nông nghiệp công nghệ cao.

(*) Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày báo cáo.

5.10 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là khoản góp vốn vào Quỹ tín dụng Nhân dân Cao su Đắk Lắk theo hợp đồng góp vốn số 263/HĐGV-QTDCS ngày 19 tháng 01 năm 2018.

5.11 Phải trả người bán

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải trả các bên liên quan		
Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk (Lào)	70.797.352.890	47.161.966.481
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty TNHH Phong Kiều	105.600.000	105.600.000
Công ty TNHH XD và TM Tâm Thành Phát	-	758.755.045
Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng Đắk Lắk	-	25.620.000
Các nhà cung cấp khác	-	18.745.325
	70.902.952.890	48.070.686.851

5.12 Người mua trả tiền trước

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Trả trước của khách hàng khác		
CNKU Co., Ltd	2.753.771.580	-
PREMIUM COMMODITIES SND BHD	2.302.500.000	2.187.325.758
	5.056.271.580	2.187.325.758

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2021 Phải nộp VND	Số phát sinh trong năm	31/12/2021 Phải nộp VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	19.173.452.911	(19.173.452.911)
Thuế nhập khẩu	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.256.071.145	1.217.069.500	(1.981.288.313)
Thuế thu nhập cá nhân	45.304.443	815.643.969	(857.402.988)
Các loại thuế khác	3.935.264	7.847.216	(7.847.216)
	1.305.310.852	21.214.013.596	(22.019.991.428)
			499.333.020

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK
 59 Cao Thắng, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.
 Số thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong dự tính như sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	28.928.005.735	28.546.683.471
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	922.632.753	546.300.960
- Các khoản điều chỉnh giảm	(494.843.632)	(415.609.600)
Tổng thu nhập chịu thuế	29.355.794.856	28.677.374.831
Thu nhập miễn thuế	(23.896.533.198)	(15.290.375.760)
Thu nhập tính thuế	5.459.261.658	13.386.999.071
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	1.091.852.332	2.677.399.814
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	125.217.168	31.921.920
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.217.069.500	2.709.321.734

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

5.14 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải trả các bên liên quan		
Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk (Lào)	1.923.286.606	-
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác		
Kinh phí công đoàn	6.832.920	-
Phải trả hộ tiền lãi vay vốn chỉ thun	64.842.198	64.842.198
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	515.928.187	398.038.315
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.138.820	17.379.766
	2.512.028.731	480.260.279

5.15 Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Số đầu năm	1.670.651.200	1.256.482.982
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	2.357.884.776	3.841.121.454
Tăng khác	-	-
Chi quỹ	(662.048.106)	(162.000.000)
Giảm khác - phân bổ quỹ cho Công ty con	(2.194.473.242)	(3.264.953.236)
	1.172.014.628	1.670.651.200

5.16 Vốn chủ sở hữu

5.16.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2020	732.000.000.000	19.309.582.592	32.357.354.429	783.666.937.021
Lợi nhuận trong năm	-	-	25.837.361.737	25.837.361.737
Chia cổ tức trong năm	-	-	(29.280.000.000)	(29.280.000.000)
Trích lập các quỹ trong năm	-	6.820.977.613	(10.662.099.067)	(3.841.121.454)
Phân bổ Quỹ Đầu tư phát triển cho Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk (Lào) theo Thông báo số 31/TB-HĐQT ngày 04/06/2020 của Hội đồng quản trị	-	(6.820.977.613)	-	(6.820.977.613)
Lương của Hội đồng quản trị không chuyên trách	-	-	(933.918.920)	(933.918.920)
Tại ngày 31/12/2020	732.000.000.000	19.309.582.592	17.318.698.179	768.628.280.771
Tại ngày 01/01/2021	732.000.000.000	19.309.582.592	17.318.698.179	768.628.280.771
Lợi nhuận trong năm	-	-	27.710.936.235	27.710.936.235
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	(2.357.884.776)	(2.357.884.776)
Hạch toán quỹ ĐTPT Daklaoruco chuyển về theo TB số 42/TB- CT, ngày 13/09/2021	-	6.728.637.037	-	6.728.637.037
Lương của Hội đồng quản trị không chuyên trách	-	-	(482.303.001)	(482.303.001)
Chi cổ tức trong năm	-	-	(19.764.000.000)	(19.764.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2021 theo Nghị quyết của HĐQT ngày 31/08/2021	-	-	(21.960.000.000)	(21.960.000.000)
Tại ngày 31/12/2021	732.000.000.000	26.038.219.629	465.446.637	758.503.666.266

5.16.2 Chi tiết vốn góp của cổ đông

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk	487.500.000.000	66,60	487.500.000.000	66,60
Các cổ đông khác	244.500.000.000	33,40	244.500.000.000	33,40
	732.000.000.000	100,00	732.000.000.000	100,00

5.15.3 Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	73.200.000	73.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	73.200.000	73.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	73.200.000	73.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	73.200.000	73.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	73.200.000	73.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

5.15.4 Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông số 07/NQ-CT ngày 29 tháng 5 năm 2020 như sau:

	VND
• Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	482.303.001
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.357.884.776
• Chia cổ tức	19.764.000.000

Ngoài ra, Công ty đã tạm ứng cổ tức năm 2021 theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị ngày 31 tháng 08 năm 2021 với số tiền: 21.960.000.000 VND

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán cao su	407.764.820.793	295.780.969.077
Doanh thu bán hàng hóa khác (*)	-	897.600.000
	407.764.820.793	296.678.569.077

(*) Doanh thu bán bột chống thấm cho các bên liên quan.

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn cao su	379.178.638.700	263.711.295.010
Giá vốn bán hàng hóa khác	-	816.000.000
	379.178.638.700	264.527.295.010

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

59 Cao Thắng, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	523.294.000	1.100.517.600
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	4.979.882	6.028.120
Lãi tiền cho vay	721.232.877	3.086.953.484
Cổ tức, lợi nhuận được chia	23.896.533.198	15.546.375.760
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.068.544.405	946.618.504
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	13.934.023	-
	29.228.518.385	20.686.493.468
6.4 Chi phí tài chính		
	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.342.317.180	213.085.356
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	326.448.432
	1.342.317.180	539.533.788
6.5 Chi phí bán hàng		
	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí vận chuyển	17.365.433.200	14.797.441.315
Phí đóng Pallets	3.223.598.400	3.349.408.022
Chi phí bán hàng khác	1.864.022.983	1.802.732.206
	22.453.054.583	19.949.581.543
6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí cho nhân viên	3.259.286.366	2.540.155.665
Chi phí khấu hao tài sản cố định	453.115.066	292.404.384
Chi phí dịch vụ mua ngoài	430.064.984	464.711.044
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.101.009.348	463.852.469
	5.243.475.764	3.761.123.562
6.7 Thu nhập khác		
	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tiền bồi thường	-	37.232.000
Phạt vi phạm hợp đồng	160.000.000	-
Thu nhập khác	-	9.122.726
	160.000.000	46.354.726
6.8 Chi phí khác		

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK
 59 Cao Thắng, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thuế bị phạt, bị truy thu	-	78.052.528
Chi phí khác	7.847.216	9.147.369
	7.847.216	87.199.897

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 "Lãi trên cổ phiếu", trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo qui định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân công	3.259.286.366	2.540.155.665
Chi phí khấu hao tài sản cố định	453.115.066	292.404.384
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.019.096.584	18.611.560.381
Chi phí khác	2.965.032.331	2.266.584.675
	27.696.530.347	23.710.705.105

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các giao dịch phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk tại Lào		
Mua cao su thành phẩm	389.709.861.147	265.745.596.804
Phân phối lợi nhuận	23.667.908.541	-
Thu tiền lãi cho vay	-	3.086.953.484
Doanh thu bán hàng	-	897.600.000
Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk		
Chi cho vay	30.000.000.000	-
Lãi tiền vay	721.232.877	-

Số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk tại Lào		
Phải thu về cho vay dài hạn	153.295.742.538	153.542.080.974
Phải thu lãi tiền cho vay và các khoản chi hộ	-	15.454.733.811
Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk		
Tiền gốc vay	30.000.000.000	-
Lãi tiền vay	721.232.877	-
Cộng nợ phải thu	184.016.975.415	168.996.814.785
Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk tại Lào		
Phải trả tiền mua hàng	70.797.352.890	47.161.966.481

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK
 59 Cao Thắng, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải trả các khoản chi hộ	1.923.286.606	-
Cộng nợ phải trả	72.720.639.496	47.161.966.481

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan năm 2021 như sau:

		Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Hội đồng quản trị			
Nguyễn Viết Tượng	Chủ tịch HĐQT	78.635.870	88.635.967
Bùi Quang Ninh	Phó Chủ tịch HĐQT	68.151.087	78.148.772
Nguyễn Trần Giang	Thành viên	52.423.913	62.426.978
Nguyễn Kim Hoa	Thành viên	52.423.913	62.426.978
Nguyễn Minh	Thành viên	52.423.913	62.426.978
Nguyễn Thị Hải	Thành viên	26.211.957	26.208.989
Ban điều hành			
Lê Thanh Cần	Tổng Giám đốc	341.527.605	399.881.823
Nguyễn Thị Hải	Phó Tổng Giám đốc	300.657.039	363.095.580
Lê Thanh Cường	Kế toán trưởng	262.135.356	259.118.977
Ban kiểm soát			
Nguyễn Thạc Hoàng	Trưởng ban	68.151.087	78.148.772
Phan Thanh Tân	Thành viên	41.939.130	51.939.783
Nguyễn Văn Thảo	Thành viên	41.939.130	51.939.783
		1.386.620.000	1.584.399.381

7.2 Công cụ tài chính

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, đầu tư khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét, thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho các rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng trong tương lai bằng ngoại tệ.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

Dưới 1 năm
VND

Trên 1 năm
VND

Tổng cộng
VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2021			
Phải trả người bán	70.902.952.890		70.902.952.890
Các khoản phải trả khác	2.505.195.811	-	2.505.195.811
	73.408.148.701	-	73.408.148.701
Ngày 01 tháng 01 năm 2021			
Phải trả người bán	48.070.686.851		48.070.686.851
Các khoản phải trả khác	480.260.279	-	480.260.279
	48.550.947.130	-	48.550.947.130

Tài sản đảm bảo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 Công ty đã dùng sổ tiết kiệm trị giá 5 tỷ đồng để đảm bảo khoản vay cho Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tân Lập- Bắc Đắk Lắk và Quyền sử dụng đất tại địa chỉ 59 Cao Thắng, phường Tân An, Thành phố Buôn Ma Thuột để đảm bảo khoản vay của Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 Công ty đã nhận 6.000.000 cổ phiếu DRI do chính Công ty phát hành thuộc sở hữu Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk, đang lưu ký tại Công ty cổ phần chứng khoán Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam để đảm bảo cho khoản cho vay 30.000.000.000 VND. Giá trị tài sản đảm bảo được định giá là 60.000.000.000 VND.

Giá trị hợp lý

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.819.193.964	24.389.109.952	36.819.193.964	24.389.109.952
Phải thu khách hàng	21.581.060.614	40.111.444.188	21.581.060.614	40.111.444.188
Các khoản cho vay	183.295.742.538	153.542.080.974	183.295.742.538	153.542.080.974
Các khoản phải thu khác	1.475.231.877	15.564.650.970	1.475.231.877	15.564.650.970
	243.171.228.993	233.607.286.084	243.171.228.993	233.607.286.084
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán	70.902.952.890	48.070.686.851	70.902.952.890	48.070.686.851
Phải trả khác	2.505.195.811	480.260.279	2.505.195.811	480.260.279
	73.408.148.701	48.550.947.130	73.408.148.701	48.550.947.130

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

8.1 Thông tin về bộ phận

Công ty trình bày thông tin về bộ phận trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

8.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

		 
ĐỖ THỊ NINH	LÊ THANH CƯỜNG	NGUYỄN VIẾT TƯỢNG
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
		Đắk Lắk, ngày 11 tháng 03 năm 2022

